

Phụ lục 1

Tình hình sử dụng thuốc Gói số 1 (Gói thầu thuốc generic) theo kết quả đấu thầu thuốc tập trung cấp địa phương từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023

(Báo cáo sử dụng từ ngày 01/4/2022 đến ngày 31/12/2022)

Số TT	Đơn vị	Kết quả trúng thầu		Mặt hàng thuốc đã mua		Giá trị đã mua		Mặt hàng thuốc đã sử dụng		Giá trị đã sử dụng	
		Số lượng (mặt hàng)	Giá trị (VND)	Số lượng (mặt hàng)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Số lượng (mặt hàng)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)
1	BV ĐK Tỉnh	692	268.318.007.260	543	78,47	110.362.277.756	41,13	522	75,43	95.464.277.722	35,58
2	BV ĐKKV Bồng Sơn	552	68.524.197.261	278	50,36	14.592.493.780	21,30	261	47,28	10.197.629.143	14,88
3	BV YHCT & PHCN	65	1.586.383.750	7	10,77	100.731.200	6,35	17	26,15	74.809.659	4,72
4	BV Lao và bệnh phổi	81	5.171.599.150	59	72,84	1.712.464.104	33,11	58	71,60	1.410.258.995	27,27
5	BV Tâm Thần	107	26.873.145.200	67	62,62	4.648.258.812	17,30	63	58,88	3.698.725.289	13,76
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	42	28.007.564.990	28	66,67	1.188.478.720	4,24	18	42,86	441.564.691	1,58
7	Bệnh viện Mắt	75	5.995.281.090	39	52,00	2.324.465.360	38,77	31	41,33	1.823.454.659	30,41
8	TTYT Quy Nhơn	504	46.888.336.760	333	66,07	11.215.972.864	23,92	299	59,33	7.588.072.131	16,18
9	TTYT Tuy Phước	255	17.755.307.720	177	69,41	5.645.516.728	31,80	166	65,10	4.534.084.010	25,54
10	TTYT An Nhơn	312	22.266.546.570	274	87,82	5.940.963.790	26,68	230	73,72	4.547.747.918	20,42
11	TTYT Phù Cát	530	24.385.920.388	322	60,75	6.157.164.297	25,25	296	55,85	4.778.810.003	19,60
12	TTYT Phù Mỹ	302	16.395.101.498	187	61,92	3.697.622.798	22,55	180	59,60	2.870.275.726	17,51
13	TTYT Hoài Ân	192	8.596.093.050	113	58,85	2.961.120.462	34,45	113	58,85	2.548.575.001	29,65
14	TTYT Hoài Nhơn	364	11.096.516.940	267	73,35	3.222.470.452	29,04	228	62,64	2.121.010.845	19,11
15	TTYT An Lão	200	3.775.218.000	101	50,50	1.059.182.075	28,06	74	37,00	587.055.671	15,55
16	TTYT Tây Sơn	454	30.426.562.580	259	57,05	6.855.750.989	22,53	246	54,19	5.264.237.914	17,30
17	TTYT Vân Canh	211	3.809.734.850	81	38,39	688.522.803	18,07	73	34,60	307.988.024	8,08

Số TT	Đơn vị	Kết quả trúng thầu		Mặt hàng thuốc đã mua		Giá trị đã mua		Mặt hàng thuốc đã sử dụng		Giá trị đã sử dụng	
		Số lượng (mặt hàng)	Giá trị (VND)	Số lượng (mặt hàng)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Số lượng (mặt hàng)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với trúng thầu (%)
18	TTYT Vĩnh Thạnh	238	8.175.436.840	76	31,93	1.669.042.560	20,42	69	28,99	867.844.326	10,62
19	BV Chỉnh hình	76	806.707.050	34	44,74	233.954.402	29,00	29	38,16	161.777.392	20,05
20	BV Phong Đa liễu TW Quy Hòa	103	4.716.283.400	68	66,02	1759703869	37,31	65	63,11	1.352.924.082	28,69
21	Bệnh viện Quân Y 13	391	10.942.256.658	241	61,64	2.374.103.214	21,70	215	54,99	1.279.194.381	11,69
22	Bệnh viện Hòa Bình	117	6.150.742.100	63	53,85	2.778.166.826	45,17	71	60,68	2.444.740.607	39,75
23	PK ĐK Bửu Hoa	227	2.563.455.200	84	37,00	390.223.840	15,22	83	36,56	319.684.856	12,47
24	PK ĐK Điều Trị	105	1.085.278.000	64	60,95	475.498.240	43,81	62	59,05	356.885.816	32,88
25	PK ĐK Thành Long	148	15.465.914.300	109	73,65	4.917.828.291	31,80	107	72,30	3.466.681.429	22,41
26	Bệnh viện Bình Định	300	37.679.486.160	176	58,67	4.215.449.417	11,19	174	58,00	3.365.829.343	8,93
27	PK ĐK Giang San	270	4.037.581.410	224	82,96	1.852.159.101	45,87	177	65,56	1.124.954.482	27,86
28	PK ĐK Hương Sơn	319	14.704.705.955	119	37,30	2.822.508.128	19,19	117	36,68	1.977.527.895	13,45
29	PK ĐK 38 Lê Lợi	129	12.074.079.220	45	34,88	1.727.652.240	14,31	45	34,88	1.268.317.950	10,50
30	PK ĐK Phạm Ngọc Thạch	122	3.422.785.720	17	13,93	133.501.960	3,90	17	13,93	96.902.455	2,83
31	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	50	1.007.537.000	27	54,00	673.248.639	66,82	25	50,00	489.443.089	48,58
32	Bệnh xá Công an Tỉnh	48	439.316.154	47	97,92	233.452.399	53,14	43	89,58	17.389.288	3,96
	Tổng:		713.143.082.224			208.629.950.116	29,25			166.848.674.792	23,40